

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG DỰA TRÊN PHÂN TÍCH TÀI NGUYÊN VÀ NHU CẦU

SOLUTION FOR DEVELOPING TOURISM INDUSTRY OF KIEN GIANG PROVINCE: AN ANALYSIS OF RESOURCES AND DEMAND

Ngày nhận bài: 24/02/2022

Ngày chấp nhận đăng: 16/03/2022

Huỳnh Trường Huy[✉], Nguyễn Trọng Hoài, Nguyễn Phú Sơn

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, ngành du lịch được xem như nhân tố quan trọng đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia và địa phương nói riêng. Mục tiêu trọng tâm của bài viết này nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quan về thực trạng phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn 2011-2020 thông qua các chỉ tiêu thống kê du lịch và giải thích sự phát triển của ngành dựa trên phân tích lược khảo các yếu tố tài nguyên du lịch và phản hồi từ du khách. Từ đó, một số hàm ý chính sách và giải pháp can thiệp ở phạm vi vĩ mô và vi mô về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 được chỉ ra.

Từ khóa: Du lịch, Kiên Giang, tài nguyên du lịch, phát triển du lịch

ABSTRACT

In recent years, tourism industry has become one of the key driver for socio-economic development for a country and provinces as well. This study aims to give an indeed insight into the development pattern of the tourism industry for the case of Kien Giang province in the period from 2011 to 2020, regarding main indicators from the statistical data of tourism and an evident review of tourism resources and tourist feedback. With the light of the existent findings and provincial tourism data, some policy implications and intervention solutions on tourism development for Kien Giang province towards the year 2030 are pointed out.

Keywords: Kien Giang tourism, tourism resources, tourism development

1. Giới thiệu

Phát triển du lịch được xem như thành phần quan trọng trong chiến lược phát triển từ phạm vi quốc tế, quốc gia, vùng và kể cả địa phương, bởi vì ngành du lịch từ lâu đã thể hiện được vai trò đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế và xã hội (Sharma, 2004). Sự ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 đã gây ra sự giảm sút gần 4.500 tỷ USD trong năm 2020, giảm từ 9.200 tỷ năm 2019 còn 4.700 tỷ USD năm 2020, nhưng ngành du lịch vẫn đóng góp hơn 5,5% GDP toàn cầu (thông thường đạt mức 10% trong những

năm trước đây). Tuy nhiên, qua kết quả khảo sát của Tổ chức du lịch thế giới¹ cho thấy có 43% chuyên gia du lịch từ các quốc gia dự báo sự phục hồi của ngành du lịch có thể từ năm 2023 và 41% thể hiện sự quan ngại hơn và họ cho rằng sự phục hồi sẽ bắt đầu từ năm 2024 hoặc sau đó.

Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Phú Sơn, Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Trọng Hoài, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

¹ Có thể xem tại

<https://www.unwto.org/news/2020-worst-year-in-tourism-history-with-1-billion-fewer-international-arrivals>

Xuất phát từ tầm quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế và xã hội, những biến động của ngành du lịch do sự tác động của điều kiện kinh tế, chính trị, tự nhiên và kể cả dịch bệnh từ lâu đã và đang thu hút sự quan tâm không những đối với nhà khoa học, mà còn đối với nhà quản trị (chính quyền) địa phương nhằm mục tiêu phát hiện những mối tương quan nhân – quả và phân tích xu hướng, tiềm năng phát triển của chúng trong giai đoạn tiếp theo. Một vài nghiên cứu điển hình về mối tương quan giữa du lịch và phát triển kinh tế (Berno và Bricker (2001); Telfer (2002)); đánh giá tài nguyên du lịch cấp vùng, địa phương (Smith (1987); Mazumder Sultana & Al-Mamun (2013)); hoặc phổ biến hơn là phân tích nhu cầu du lịch, sự hài lòng về chất lượng dịch vụ đối với điểm du lịch (Campo-Martínez và Garau-Vadell (2010); Ashton (2018); Pestana, Parreira & Moutinho (2020)). Tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây tập trung phân tích ngành du lịch với góc độ vĩ mô bao gồm: ước lượng giá trị kinh tế du lịch của địa phương (Huỳnh Trường Huy (2016); Võ Tất Thắng, Võ Đức Hoàng Vũ & Nguyễn Xuân Định (2020)), phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long (Nguyễn Hoàng Phương (2017); Vu, Lam & Prabhakaran (2021)). Có thể nhận thấy rằng sự phát triển của ngành du lịch của quốc gia hay địa phương nào đó phụ thuộc cơ bản vào hai nhóm nguồn lực thường được gọi là: tài nguyên tự nhiên (natural resources) và tài nguyên nhân văn (human resources). Theo đó, các chủ thể liên quan – bao gồm chính quyền địa phương, nhà khoa học, nhà đầu tư kinh doanh, cư dân địa phương – sẽ phân tích, đánh giá thực trạng, tiềm năng và xây dựng chiến lược phát triển ngành, sản phẩm, dịch vụ du lịch mang tính đặc thù (Dwyer, Forsyth & Dwyer (2020); Rogova (2021)).

Kiên Giang là địa phương ven biển ở vị trí cực Tây Nam của Việt Nam có điều kiện tài nguyên tự nhiên (biển đảo, rừng, đất ngập

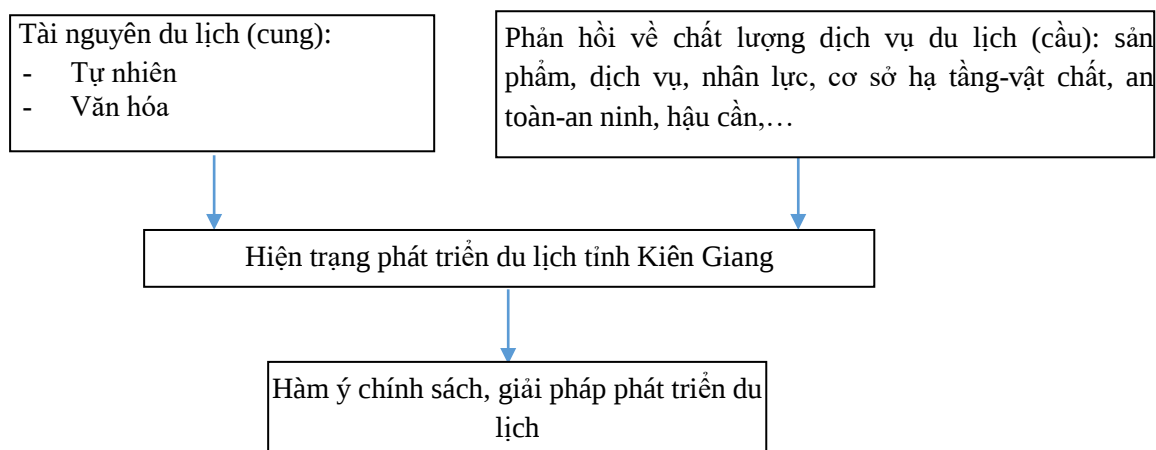
nước) và tài nguyên nhân văn (dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp, lễ hội, ngành nghề truyền thống) thuận lợi để phát triển kinh tế nói chung và dịch vụ du lịch nói riêng. Về khía cạnh nghiên cứu khoa học đối với phạm vi lĩnh vực kinh tế và kinh doanh dịch vụ du lịch tại tỉnh Kiên Giang, cho thấy rằng những nghiên cứu trong thập niên gần đây mang tính phân tích toàn diện về phát triển du lịch của địa phương này dường như còn thiếu vắng. Phần lớn những nghiên cứu tập trung khai thác, phân tích sự phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang dưới những góc độ riêng lẻ, rời rạc. Điển hình như nghiên cứu của Lưu Thanh Đức Hải và Nguyễn Hồng Giang (2011), Nguyễn Trọng Nhân (2014) đã chỉ ra những yếu tố góp phần phát triển du lịch, tuy nhiên những yếu tố trên chỉ được phản ánh từ góc nhìn của du khách - khía cạnh cầu du lịch. Ngoài ra, những nghiên cứu gần đây của Nguyễn Trí Thông (2019), Nguyễn Thanh Tùng & Trương Trí Thông (2019) đã chỉ ra 9 nhóm yếu tố thu hút du khách đến du lịch tại Huyện Kiên Hải, Huyện An Biên tỉnh Kiên Giang, chủ yếu liên quan đến cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, sản phẩm, dịch vụ du lịch và vấn đề an toàn an ninh. Qua lược khảo kết quả nghiên cứu về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang, có thể nhận thấy rằng những vấn đề nghiên cứu về phân tích tài nguyên du lịch (khía cạnh cung) đối với du lịch Kiên Giang dường như còn bỏ ngõ; điển hình như thực trạng nguồn nhân lực, chính sách phát triển du lịch đặc thù. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu trọng tâm là vận dụng lý thuyết kinh tế du lịch để phân tích ngành du lịch của tỉnh Kiên Giang theo khía cạnh cung và cầu. Cụ thể là, (i) tổng quan thực trạng thu hút du khách trong thập niên gần đây, (ii) đánh giá định tính tài nguyên du lịch (khía cạnh cung) và chất lượng dịch vụ du lịch (khía cạnh cầu), và (iii) đề xuất hàm ý chính sách, giải pháp phát triển du lịch trong giai đoạn tới.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Trong phạm vi của nghiên cứu này, những vấn đề thực tiễn về phát triển du lịch sẽ được đề cập, thảo luận nhiều hơn so với khía cạnh lý thuyết kinh tế học về du lịch, cho nên lịch sử của những khái niệm, học thuyết về du lịch sẽ không được đề cập đến. Qua lược khảo từ một vài sách về kinh tế du lịch được xuất bản sau năm 2000 đến nay đều thể hiện sự thống nhất về các điều kiện phát triển du lịch của quốc gia hoặc địa phương. Cụ thể như trong giáo trình Kinh tế du lịch, Nguyễn Văn Đính và Trần Thị Minh Hòa (2006) cho rằng phát triển du lịch phụ thuộc vào các điều kiện: (i) nhu cầu của du khách (gồm thời gian nhàn rỗi, thu nhập, học vấn, nghề nghiệp), (ii) cơ sở hạ tầng, vật chất (như hệ thống giao thông, phương tiện), (iii) môi trường xã hội, chính trị, kinh tế, (iv) điều kiện đặc trưng bao gồm tài nguyên du lịch (như địa hình, khí hậu, hệ sinh thái, vị trí địa lý, giá trị lịch sử, văn hóa), (v) điều kiện sẵn sàng phục vụ du khách bao gồm chủ thể quản lý, kinh doanh dịch vụ, chính sách liên quan, và nguồn nhân lực. Tương tự, trong sách chuyên sách về kinh tế du lịch xuất bản năm 2006, Dwyer và Forsyth (2006) đã trình bày những vấn đề phát triển của ngành du lịch

theo các khía cạnh đa dạng gồm nhu cầu, cung, vận tải, hạ tầng và chính sách. Gần đây hơn, Rogova (2021) cũng nhấn mạnh các yếu tố cần thiết để phát triển du lịch, kể cả phạm vi toàn cầu, bao gồm: vị trí địa lý, đặc điểm xã hội, chính trị và môi trường, công nghệ, thương mại và giao thông. Bên cạnh đó, một số yếu tố gắn với với nhu cầu của du khách và chủ thể cung cấp dịch vụ du lịch (như nhân lực, đào tạo du lịch) cũng được đề cập.

Trong thực tiễn, tuy nhiên, các nghiên cứu về phát triển du lịch thường tập trung phân tích các các nhân tố trung gian - *phổ biến như hình ảnh điểm đến, sự hài lòng chất lượng dịch vụ, năng lực cạnh tranh điểm đến* - để giải thích tương quan đến sự phát triển du lịch địa phương (Nguyễn Thị Lệ Hương và Phan Thanh Hoàn (2015); Nguyễn Xuân Hiệp, 2016; Phạm Thị Trung Mẫn (2016)). Thật ra, các nhân tố trung gian trên được cấu thành bởi các yếu tố (điều kiện) cơ bản thường được thảo luận trong lý thuyết kinh tế du lịch. Vì vậy, trong phạm vi của nghiên cứu này vấn đề phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang sẽ được phân tích, nhận xét, và đề xuất hàm ý chính sách theo khung phân tích sau đây.



Sơ đồ 1: Khung phân tích các yếu tố phát triển du lịch địa phương

- Đối với nhóm tài nguyên du lịch (phía cung): tài nguyên tự nhiên trong nghiên cứu này sẽ được trình bày bao gồm yếu tố biển đảo, hệ sinh thái rừng-suối (Cao Mỹ Khanh & Đào Ngọc Cảnh (2016)). Tài nguyên nhân văn gắn với du lịch bao gồm các di tích lịch sử-văn hóa, các làng nghề đánh bắt, nuôi trồng hải sản và chế biến thực phẩm, và lễ hội truyền thống địa phương (Nguyễn Văn Đính & Trần Thị Minh Hòa (2006); Benghadbane (2018); Lê Thị Tô Quyên, Lý Mỹ Tiên, Đào Ngọc Cảnh & Nguyễn Trọng Nhân (2018)), chương trình xúc tiến du lịch, thể chế chính sách (Lê Thị Tô Quyên, Lý Mỹ Tiên, Đào Ngọc Cảnh & Nguyễn Trọng Nhân. (2018); Trương Trí Thông (2019, 2020)).

- Đối với thông tin phản hồi về dịch vụ du lịch địa phương từ du khách (phía cầu) sẽ được lược khảo tổng hợp từ kết quả phân tích của các nghiên cứu gần đây về du lịch tỉnh Kiên Giang bao gồm các yếu tố: cảnh quan, khí hậu, ẩm thực, con người địa phương, nhân lực du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú, phương tiện phục vụ, an toàn-an ninh, giá cả (Nguyễn Trọng Nhân (2014); Trương Trí Thông (2019)).

- Hiện trạng phát triển du lịch địa phương sẽ được mô tả, phân tích dựa vào các chỉ tiêu thống kê du lịch bao gồm: lượt du khách tham quan, lượt du khách lưu trú, số đêm lưu trú bình quân, số cơ sở lưu trú, số phòng lưu trú, nguồn nhân lực du lịch, doanh thu từ du lịch (Đào Duy Huân (2015); Huỳnh Trường Huy, Hồ Lê Thu Trang & Nguyễn Thị Tú Trinh. (2020))

- Tiềm năng và thách thức phát triển du lịch địa phương sẽ được xác định dựa vào thông tin lược khảo thể chế chính sách hiện hành có liên quan, từ nhận định, kết quả phân tích của các nghiên cứu gần đây. Theo đó, những hàm ý chính sách phát triển du lịch địa phương trong giai đoạn tới sẽ được đề xuất.

3. Dữ liệu và phương pháp phân tích

Thực trạng phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang sẽ được mô tả, phân tích thông qua các chỉ tiêu thống kê du lịch trong giai đoạn 2011 – 2020 được thu thập từ cổng thông tin điện tử của Sở Du lịch Kiên Giang², bao gồm các chỉ tiêu như sau: tổng lượt du khách, tổng thu từ du lịch, số lượng cơ sở lưu trú, tổng số lao động du lịch. Bên cạnh đó, những thông tin thứ cấp liên quan đến các yếu tố cung (tài nguyên du lịch) và yếu tố cầu (phản hồi từ chủ thể tham gia dịch vụ du lịch) sẽ được tổng hợp, trích dẫn từ các kết quả nghiên cứu (điển hình như nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân, 2014; Cao Mỹ Khanh & Đào Ngọc Cảnh, 2016; Lê Thị Tô Quyên, Lý Mỹ Tiên & Huỳnh Tấn Mãi, 2018; Trương Trí Thông, 2020), chính sách phát triển ngành du lịch Kiên Giang,... trong những năm gần đây; cụ thể như Quyết định số 3095/QĐ-UBND năm 2013 về Phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Quyết định số 3266/QĐ-UBND năm 2015 về Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030, Kế hoạch số 109/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy về Phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Quyết định số 1458/QĐ-UBND về Truyền thông tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2019-2020 và định hướng đến năm 2025.

Phương pháp phân tích thống kê mô tả, tốc độ tăng trưởng bình quân/năm trong giai đoạn 2011-2020 được sử dụng nhằm tính toán các giá trị thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê du lịch của Kiên Giang. Đồng thời, các chỉ tiêu thống kê cũng được biểu diễn

² Nguồn:

<https://sdl.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/tinchuyenmuc.aspx?chuyenmuc=116>

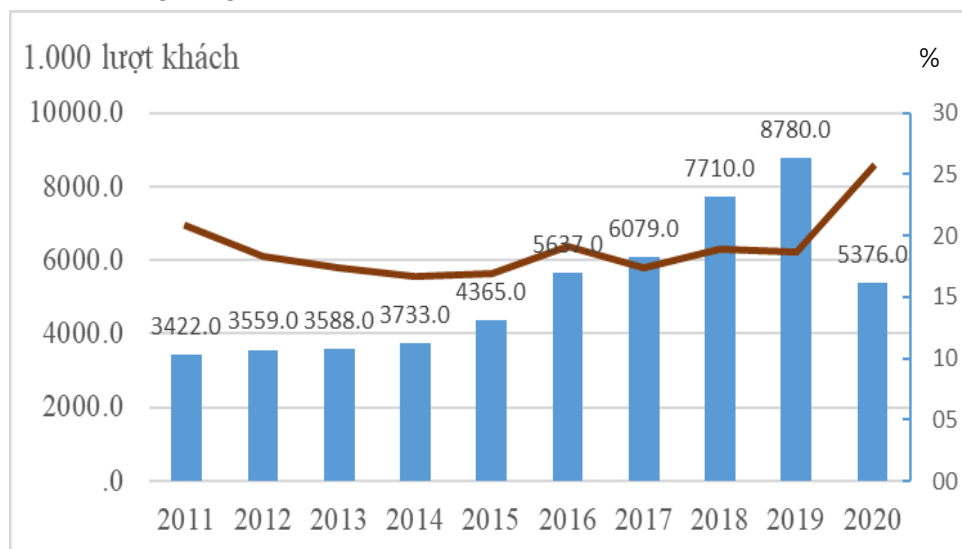
thông qua hình thức biểu bảng, biểu đồ. Ngoài ra, những yếu tố liên quan đến cung và cầu du lịch sẽ được phân tích định tính với nguồn thông tin thứ cấp được trích dẫn cụ thể..

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang

So với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Kiên Giang có được lợi thế so sánh – *điều kiện tự nhiên và sinh thái đa dạng* – trong phát triển du lịch. Theo số liệu thống kê từ Sở Du lịch Kiên Giang cho thấy trong 5 năm gần đây địa phương này thật sự trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, thu hút du khách nhất vùng ĐBSCL. Thông tin từ Biểu đồ 1 đã thể hiện được sự thu hút du khách đến du lịch tại Kiên Giang có xu hướng tăng mạnh, nếu như

không tính trường hợp của năm 2020 do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, số lượt du khách đến địa phương này đã gần 3 lần trong giai đoạn 2011-2019. Kết quả tính toán cho thấy tốc độ tăng trưởng bình quân về lượt du khách đến Kiên Giang trong giai đoạn 2016-2019 đạt 15,9%/năm so với 6,6%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Xét về tỷ trọng lượt du khách so với toàn vùng, thông tin từ Biểu đồ 1 (đường xu hướng) cho thấy Kiên Giang là địa phương thu hút khoảng 20% tổng lượt du khách đến vùng trong suốt 10 năm qua; mặc dù do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020, Kiên Giang vẫn thu hút đạt 25,6% (tương ứng 5,3 triệu lượt khách) du khách, phần lớn là du khách nội địa. Những con số thống kê nêu trên đã minh chứng phần nào cho thấy rằng Kiên Giang được đánh giá là điểm đến du lịch dẫn đầu của vùng.



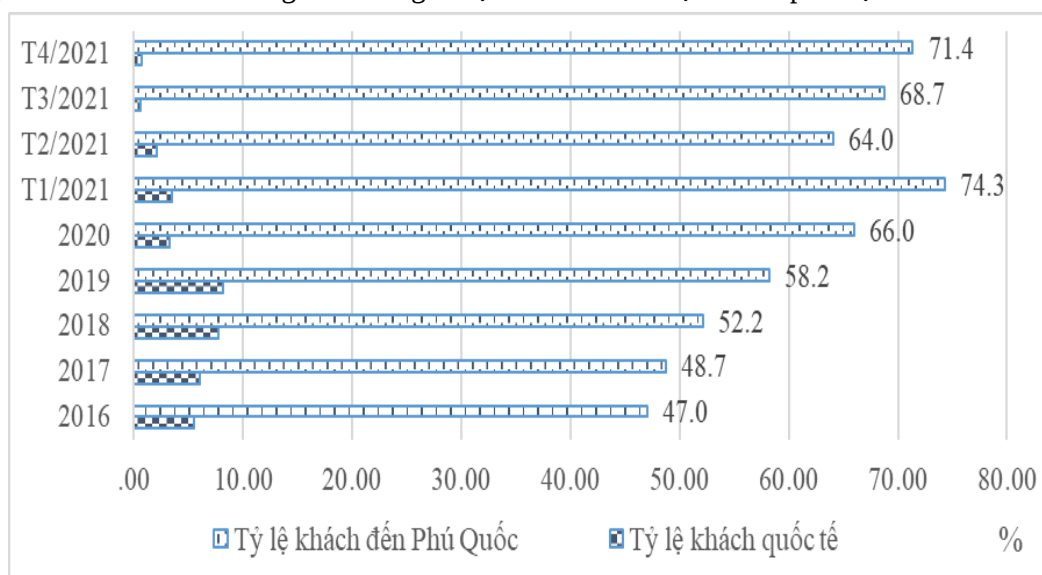
Biểu đồ 1: Tổng lượt du khách đến Kiên Giang và tỷ trọng so với ĐBSCL, giai đoạn 2011-2020

Dựa vào điều kiện địa lý và tài nguyên sinh thái, hiện nay ngành du lịch của tỉnh Kiên Giang được định hướng phát triển gắn với các vùng trọng điểm: (i) vùng du lịch Phú Quốc với loại hình du lịch sự kiện quốc tế, giải trí, bãi biển; (ii) vùng Hà Tiên - Kiên Lương với loại hình du lịch lịch sử, văn hóa, tâm linh; (iii) vùng Rạch Giá - Kiên Hải với

loại hình du lịch biển đảo, làng nghề; và (iv) vùng rừng U Minh Thượng với sinh thái rừng tràm, đồng bằng. Tóm lại, ngành du lịch của tỉnh Kiên Giang được phát triển chủ yếu dựa vào tài nguyên tự nhiên (gồm đảo, bãi biển, rừng tràm) và tài nguyên nhân văn (gồm khu nghỉ dưỡng, giải trí, di tích văn hóa-lịch sử, làng nghề hải sản - thực phẩm đặc trưng).

Theo số liệu thống kê từ Sở Du lịch Kiên Giang trong giai đoạn 2016-2020, trong số 4 vùng du lịch trọng điểm của tỉnh nêu trên, Phú Quốc được xem là điểm đến du lịch hấp dẫn nhất của tỉnh và thu hút phần lớn lượt du khách khi đến Kiên Giang (xem Biểu đồ 2). Nếu như năm 2016, Phú Quốc chỉ thu hút 47% lượt du khách đến Kiên Giang (hơn 2,6 triệu lượt khách), đến năm 2020 tỷ lệ đạt đến 66% (tương ứng với hơn 3,5 triệu lượt); chỉ tính riêng 4 tháng đầu năm 2021 thì tỷ lệ du khách đến Phú Quốc chiếm hơn 70% tổng lượt khách đến Kiên Giang nói chung. Thực

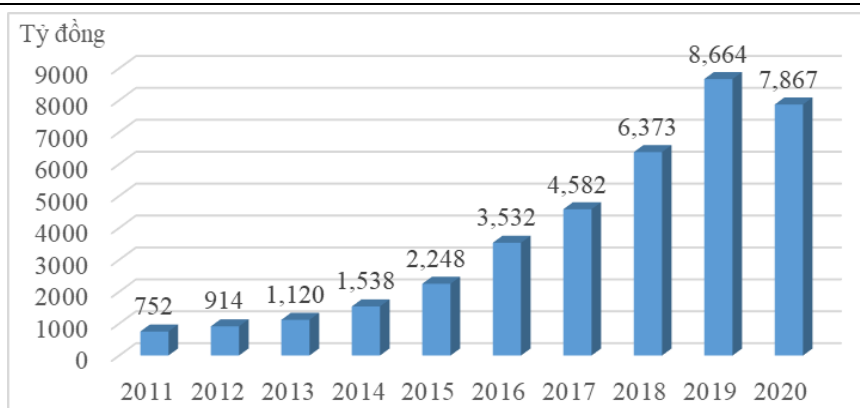
trạng này có thể được giải thích bởi sự tập trung đầu tư mất cân đối giữa các vùng du lịch trong thời gian qua. Theo thông tin thống kê từ Sở Du lịch, tính đến cuối năm 2020 toàn tỉnh có 323 dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ du lịch với tổng vốn đầu tư hơn 350 ngàn tỷ đồng; đáng chú ý, chỉ riêng Huyện Phú Quốc đã thu hút hơn 90% tổng số dự án cũng như vốn đầu tư so với toàn tỉnh Kiên Giang; điển hình như trong năm 2020 tỉnh thu hút được 23 dự án về du lịch, có đến 20 dự án đầu tư trên địa bàn Huyện Phú Quốc và chỉ có 3 dự án đầu tư tại Thành phố Rạch Giá.



Biểu đồ 2: Tỷ lệ du khách đến Phú Quốc và du khách quốc tế, giai đoạn 2016-2020

Xét về doanh thu từ du lịch trong giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Kiên Giang (Biểu đồ 3) cho thấy nguồn thu từ ngành du lịch đã tăng hơn gấp 11 lần trong thập kỷ qua, từ 752 tỷ đồng năm 2011 lên đến 8.664 tỷ đồng năm 2019 và giảm còn 7.867 tỷ đồng và năm 2020 do ảnh hưởng đáng kể từ dịch bệnh Covid-19. Đáng chú ý, đầu năm 2016 một số khu nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp tại Phú Quốc khai trương hoạt động, điển hình như Vinpearl Phú Quốc, đã góp phần gia tăng mạnh thu hút du khách và nguồn thu du lịch đối với tỉnh Kiên Giang nói chung. Trong

giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu từ du lịch của Kiên Giang chỉ đạt 31,5%/năm, đến giai đoạn 2016-2020 thì chỉ tiêu đạt đến 34,9%/năm; mặc dù, tốc độ tăng trưởng của lượt khách chỉ đạt 15,9%/năm. Điều này có thể khẳng định ngành du lịch của Kiên Giang gần đây phát triển theo hướng cao cấp, góp phần làm tăng mức chi tiêu của du khách khi đến Kiên Giang. Hơn nữa, số ngày khách lưu trú của du khách cũng được ghi nhận tăng từ 1,6 ngày năm 2016 lên đến 2,4 ngày năm 2020 (Sở Du lịch Kiên Giang, 2020).



Biểu đồ 3: Tổng thu từ du lịch của tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2011-2020

4.2. Phân tích các yếu tố tài nguyên du lịch

4.2.1. Tài nguyên tự nhiên

Trên cơ sở 4 vùng du lịch trọng điểm của tỉnh được xác định, tài nguyên tự nhiên phục vụ phát triển du lịch bao gồm: biển, ven biển và đảo gần bờ, núi và hang động đá vôi, suối, và rừng.

a/ Biển và ven biển: Kiên Giang là địa phương ven biển Tây Nam của Việt Nam và có hai huyện đảo là Phú Quốc và Kiên Hải. Với điều kiện địa lý đặc thù, ngành du lịch được đầu tư và phát triển tập trung tại một số địa phương như Phú quốc (được gọi là đảo ngọc Phú Quốc), quần đảo Nam Du (Kiên Hải), đảo Hải Tặc (Hà Tiên), Bà Lụa (Kiên Lương)... ngành du lịch gắn với tài nguyên biển đảo đã trở thành thành phần kinh tế quan trọng - ngành kinh tế lợi thế - đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương. Theo thông tin thống kê, kinh tế biển của Kiên Giang đóng góp đến 80% tổng sản phẩm quốc nội địa phương (GRDP). Bên cạnh khai thác tài nguyên du lịch biển đảo - bao gồm bãi biển; hệ sinh thái biển như san hô, tảo, sao, ngọc trai, các loài cá; và cảnh quan - nhằm phục vụ phát triển du lịch, điều kiện tự nhiên biển đảo còn phục vụ các hoạt động kinh tế khác như làng chài, khu vực nuôi trồng và chế biến hải sản (tại Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Hải), phát triển đô thị ven biển (tại Rạch Giá), kinh tế cửa khẩu (tại Hà Tiên).

Riêng Phú Quốc, với chiều dài hơn 150 km đường biển bao quanh và dựa vào đặc điểm - độ sâu, chất lượng nước, loại cát, chế độ hải văn - của từng bãi biển. Loại hình tài nguyên du lịch này được phân chia thành bốn loại từ chất lượng cao đến thấp: Loại 1 đạt tiêu chí chất lượng môi trường, chế độ hải văn đảm bảo an toàn để tổ chức các hoạt động giải trí biển và có cảnh quan đẹp (gồm các bãi biển: Khem, Sau, Rạch Tràm, Vũng Bàu), chủ yếu phục vụ du khách cao cấp. Loại 2 đạt tiêu chí chất lượng môi trường nhưng cảnh quan không đẹp như loại 1. Loại 3 gồm những bãi biển có phạm vi nhỏ trên các hòn. Loại 4 gồm những bãi biển chưa đạt chất lượng môi trường và cảnh quan, chủ yếu đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh tế của người dân địa phương như bãi Dinh Cậu.

Vùng ven biển của Hà Tiên - Kiên Lương có hai quần đảo là Hải Tặc (Hà Tiên) và Bà Lụa (Kiên Lương) với khá nhiều đảo gần bờ. Theo đó, quần đảo Hải Tặc (còn gọi là đảo Hà Tiên) với hơn 16 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Hòn Tre là diện tích lớn nhất. Du khách đến quần đảo Hải Tặc chủ yếu ngắm cảnh, tổ chức các trò chơi bãi biển, hoặc lặn biển ngắm san hô. So với quần đảo Hải Tặc, quần đảo Bà Lụa được biết đến còn khá hoang sơ với 43 hòn đảo lớn nhỏ. Với sự hạn chế về diện tích và cộng đồng dân cư trên các hòn đảo, việc khai thác tài nguyên vùng đảo gần bờ (các hòn đảo) còn khiêm tốn và chủ yếu

thu hút các nhóm du khách thích khám phá, trải nghiệm hơn nhóm du khách gia đình, tổ chức, ưa thích giải trí và dịch vụ cao cấp.

b/ Núi và hang động đá vôi: Theo nghiên cứu của Cao Mỹ Khanh và Đào Ngọc Cảnh (2016) hệ thống núi và hang động đá vôi của tỉnh Kiên Giang chủ yếu tập trung vùng ven biển Hà Tiên - Kiên Lương với 21 hòn núi đá vôi có nhiều hang động với cảnh quan hấp dẫn gắn liền với các tên như Thạch Động, Núi Đá Dựng, Chùa Hang, hang Mo So, hang Giếng Tiên,... Đặc điểm tài nguyên như thế đã góp phần thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa, tâm linh và kể cả nghiên cứu về địa chất, khảo cổ, và di chỉ văn hóa (như văn hóa Phù Nam).

c/ Suối: Ngoài tài nguyên biển, Kiên Giang, cụ thể tại Phú Quốc với gần 100 ngọn núi nhưng chỉ có 3 suối đẹp hấp dẫn du khách đến tham quan, trải nghiệm, bao gồm suối Tranh, suối Đá Bàn, và suối Đá Ngọn. Trong số đó, suối Tranh thu hút nhiều du khách hơn do đường đến suối thuận tiện và dễ đi hơn. Trong khi đó, suối Đá Ngọn có địa hình hiểm trở hơn mặc dù cảnh quan hoang sơ với những thác nước nhỏ rất đẹp. Đây được xem điểm đến hấp dẫn và tiềm năng khai thác đối với nhóm du khách thích mạo hiểm, khám phá.

d/ Rừng: So với các địa phương trong vùng ĐBSCL, Kiên Giang đứng thứ 2 (sau Cà Mau, với hơn 95.000 ha) về diện tích đất lâm nghiệp có rừng với hơn 71.000 ha (Tổng cục thống kê Việt Nam, 2020). Diễn hình như Vườn quốc gia U Minh Thượng, Vườn quốc gia Phú Quốc, và khu bảo tồn Hòn Chông. Nhìn chung, tài nguyên rừng của tỉnh được phân bố khắp tại các địa phương như Phú Quốc, An Minh, Vĩnh Thuận, Hà Tiên và kể cả Rạch Giá; tuy nhiên, nguồn tài nguyên rừng hiện nay phần lớn diện tích được bảo vệ nghiêm ngặt nhằm phục vụ công tác bảo tồn, phục hồi sinh thái. Diễn hình

như, Trung tâm Du lịch Sinh thái và Giáo dục Môi trường thuộc Vườn quốc gia U Minh Thượng hàng năm đón khoảng 50.000 lượt khách đến tham quan, học tập, và nghiên cứu về hệ sinh thái rừng tràm và đất ngập nước. Tại khu du lịch sinh thái này, du khách sẽ được khám phá, tìm hiểu về cây tràm và hệ động vật, thủy sản, thực vật cộng sinh trong hệ sinh thái đặc thù đó.

4.2.2. Tài nguyên văn hóa

a/ Di tích và lễ hội:

Theo thông tin thống kê của Sở Du lịch Kiên Giang, địa phương có hơn 160 di tích lịch sử-văn hóa tại các địa phương như: rừng U Minh, Hòn Đất, Hà Tiên, Phú Quốc... với các loại hình đa dạng như lịch sử, kiến trúc, danh lam thắng cảnh, và khảo cổ học. Trong đó, có 56 di tích được xếp hạng từ cấp tỉnh đến cấp quốc gia và đặc biệt. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có hơn 150 câu lạc bộ đờn ca tài tử và hơn 10 đội văn nghệ Khmer cũng đã góp phần duy trì giá trị văn hóa bản địa và tham gia các sự kiện văn hóa, lễ hội thường niên tại địa phương. Nhìn chung, hệ thống di tích lịch sử-văn hóa tại các địa phương đã góp phần quan trọng tạo ra những sản phẩm du lịch - tuyến điểm tham quan - để thu hút du khách trong thời gian qua; mặc dù, số lượt du khách tham quan các điểm đến hoặc loại hình du lịch đặc thù này chưa được thống kê đầy đủ hoặc còn hạn chế so với loại hình du lịch biển đảo và nghỉ dưỡng, giải trí.

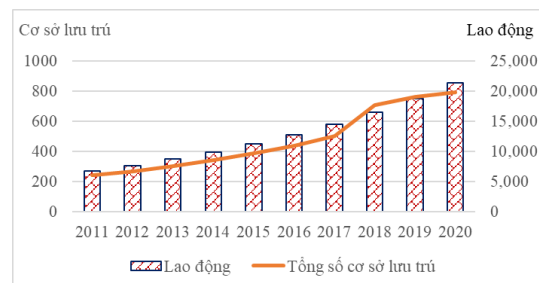
b/ Làng nghề và hoạt động kinh tế du lịch:

Tương tự như các địa phương khác trong vùng ĐBSCL và cả nước, tỉnh Kiên Giang là địa phương hội tụ của nhiều làng nghề truyền thống gắn liền với cư dân địa phương hoặc dân nhập cư từ các vùng miền khác đến lập nghiệp. Trong phạm vi của nghiên cứu này, một vài làng nghề và sản phẩm đặc trưng liên kết với phát triển du lịch được đề cập đến như chế biến nước mắm, chế biến hồ tiêu, chế tác mỹ nghệ và trang sức từ đá, ngọc trai,

nuôi ong lấy mật,... Trong số các làng nghề, đặc sản phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, Phú Quốc từ lâu được xem là thủ phủ sản xuất nước mắm của cả nước, đặc biệt sản phẩm nước mắm cá cơm; hoặc chế biến mắm, cá khô ở xã Lại Sơn (Kiên Hải). Bên cạnh đó, nghề trồng hồ tiêu cũng hình thành khá lâu tại Phú Quốc và khu vực núi Tô Châu (Hà Tiên); tuy nhiên, sản phẩm chế biến từ hồ tiêu được đa dạng hóa hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách, thay vì chỉ kinh doanh hạt tiêu sơ chế (phơi khô) như trước đây. Trong khi đó, làng nghề bánh tráng tại xã Thanh Hưng (Giồng Riềng) và bánh phồng tại xã Vĩnh Phước B (Gò Quao) đã công nhận và sản phẩm khá nổi tiếng đối với người dân địa phương; nhưng vẫn chưa được nhiều du khách biết đến; một phần, sản phẩm từ hai làng nghề trên chưa có cơ hội liên kết chuỗi sản phẩm du lịch tại các vùng du lịch trọng điểm của tỉnh; đồng thời, lĩnh vực dịch vụ du lịch tại hai địa phương trên chưa phát triển cho nên cơ hội giới thiệu đặc sản địa phương bị hạn chế.

c/ *Nguồn nhân lực du lịch*: nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành du lịch, cuối năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã phê duyệt Đề án “Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030”. Hơn nữa, Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy năm 2017 về phát triển du lịch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã xác định “du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn”. Theo đó, dự báo sự phát triển của ngành du lịch sẽ đòi hỏi nguồn nhân lực về số lượng và chất lượng làm việc trong các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là lưu trú và vui chơi giải trí. Dựa vào số liệu thống kê về lao động trực tiếp ngành du lịch của tỉnh Kiên Giang, cho thấy tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13,6%/năm trong giai đoạn 2011-2016 và gia tăng tương ứng với tốc độ tăng trưởng của lượt du khách tham quan và cơ sở lưu trú (Biểu đồ 4). Tuy nhiên, số liệu thống

kê chính thức về nhân lực du lịch trong những năm gần đây còn thiếu vắng; cụ thể là các chỉ tiêu thống kê như số lượng và cơ cấu lao động theo phân loại trực tiếp, gián tiếp, lao động qua đào tạo, và theo lĩnh vực dịch vụ du lịch. Điều này có thể dẫn đến tình trạng mất cân đối trong dự báo về cơ cấu lao động và đào tạo lao động du lịch, đặc biệt đối với lĩnh vực lưu trú và giải trí³ đang phát triển khá nhanh tại Phú Quốc



Biểu đồ 4: Số lượng cơ sở lưu trú và lao động du lịch tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2011-2020

4.3. Phân tích các yếu tố cầu du lịch

Nội dung được trình bày tại mục này tập trung tổng quan kết quả phân tích từ những nghiên cứu trong 5 năm gần đây liên quan đến những đánh giá, phản hồi từ du khách (phía cầu du lịch). Cụ thể hơn, những yếu tố cầu du lịch bao gồm đặc điểm nhân khẩu của du khách và đánh giá (qua cảm nhận) của họ về quyết định chọn du lịch tại Kiên Giang (nghĩa là các yếu tố ảnh hưởng).

4.3.1. Du khách đến Kiên Giang: họ là ai?

Cho đến nay, dường như hiếm có cuộc khảo sát tổng thể về du lịch địa phương được thực hiện, đặc biệt về thông tin từ du khách. Phần lớn những nghiên cứu, khảo sát được thực hiện với phạm vi theo lĩnh vực dịch vụ (như lưu trú), địa bàn (Hà Tiên-Kiên Lương, Phú Quốc), bảo tồn môi trường (như vườn

³ Lĩnh vực dịch vụ này thường chiếm từ 70-80% lực lượng lao động trực tiếp trong ngành du lịch.

quốc gia U Minh Thượng),... Hay nói cách khác, thông tin về du khách đến Kiên Giang chủ yếu được phản ánh từ những giá trị thống kê mẫu khảo sát. Điển hình như hai cuộc khảo sát du khách của Lê Thị Tố Quyên và cộng sự năm 2018 và 2019 được thực hiện tại quần đảo Nam Du (Kiên Hải) cho thấy hơn 60% du khách dưới 30 tuổi. Đa số du khách đến Phú Quốc du lịch đến từ các địa phương ngoài vùng ĐBSCL và họ có xu hướng lưu trú 2-3 ngày, các điểm đến còn lại như Lại Sơn, Nam Du chủ yếu thu hút du khách từ các địa phương trong vùng có thời gian du lịch ngắn 1-2 ngày. Thật ra, các điểm du lịch thuộc vùng biển gần bờ có những bất lợi so với điểm du lịch tại Phú Quốc liên quan đến phương tiện đi lại, cơ sở hạ tầng, và sản phẩm dịch vụ chưa phát triển.

4.3.2. Tại sao du khách chọn các điểm đến du lịch tại Kiên Giang để trải nghiệm?

Các nghiên cứu gần đây khai thác, phân tích các yếu tố thu hút du khách đến du lịch tại Kiên Giang nói chung và các điểm đến du lịch đặc thù của tỉnh nói riêng đã góp phần giải thích được nguyên nhân chọn du lịch tại địa phương này và đồng thời thể hiện đánh giá (cảm nhận) của họ về các yếu tố liên quan đến tài nguyên du lịch. Chúng bao gồm: cảnh quan, cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú-giải trí, ẩm thực-mua sắm, nhân lực phục vụ và cộng đồng, giá cả sản phẩm và dịch vụ, vấn đề an ninh-an toàn, xúc tiến-truyền thông du lịch (Lê Thị Ngọc Dung, 2017; Lê Thị Tố Quyên và cộng sự, 2019; Nguyễn Quốc Nghi, 2018; Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự, 2020; Nguyễn Thị Bình, 2020; Nguyễn Trí Thông, 2020). Bên cạnh đó, du khách cũng thể hiện đánh giá cảm nhận của họ - định tính với thang đo Likert - về chất lượng dịch vụ du lịch tại Kiên Giang thông qua các yếu tố nêu trên. Theo đó, yếu tố về cảnh quan tự nhiên - bãi biển, sinh thái dưới biển, quần đảo, rừng, suối - được xem là yếu tố hàng

đầu dẫn đến quyết định chọn Kiên Giang nói chung và các điểm đến du lịch điển hình như Phú Quốc, Nam Du, Lại Sơn,... để tham quan, nghỉ dưỡng của du khách; bởi vì, Kiên Giang được xem như Hạ Long thu nhỏ với tài nguyên du lịch đa dạng. Mặc dù, địa phương đã định hướng phát triển du lịch theo 4 vùng sinh thái đặc trưng, nhưng tập trung phát triển gắn với du lịch biển đảo được các nhà đầu tư quan tâm nhiều hơn; Hay nói cách khác, dư địa để phát triển du lịch của tỉnh gắn với tài nguyên rừng (vừa bảo tồn, vừa khai thác theo hướng giáo dục và nghiên cứu môi trường) vẫn còn bỏ ngỏ.

Kể đến, yếu tố về con người địa phương và nhân lực du lịch được du khách đánh giá ở mức hài lòng tốt, cụ thể là sự thân thiện và hiếu khách của người dân địa phương tại các xã đảo như Nam Du, Lại Sơn. Trong khi đó, nhân lực du lịch được du khách cho rằng phục vụ chu đáo, tôn trọng khách hàng, sử dụng thành thạo dụng cụ, thiết bị phục vụ khách. Tuy nhiên, một số vấn đề khác - được phản ánh từ du khách - cần được quan tâm khắc phục; điển hình như kiến thức về điểm đến, đặc sản địa phương cũng như kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống phát sinh. Thật ra, thực trạng này có thể được giải thích bởi phần lớn nhân lực làm việc tại các điểm đến du lịch, cơ sở lưu trú tại Kiên Giang không phải là người địa phương (học viên, sinh viên tốt nghiệp từ các địa phương đến làm việc) và kinh nghiệm làm việc dưới 3 năm. Vì vậy, những hiểu biết của nhân lực du lịch về kiến thức địa phương - lịch sử, địa lý, địa danh, ẩm thực, văn hóa - còn khá hạn chế; thực trạng này không phải là trường hợp riêng đối với Kiên Giang, một vài địa phương vẫn diễn ra.

Ba nhóm yếu tố được du khách đánh giá hài lòng ở mức trung bình hoặc khá gồm sản phẩm và dịch vụ du lịch, vấn đề vệ sinh môi trường, và an toàn và an ninh. Ngoại trừ khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, công viên giải trí

của Vinpearl, du khách cho rằng các điểm đến du lịch khác có sản phẩm, dịch vụ du lịch đơn điệu, thậm chí trùng lặp như bãi biển, điểm mua sắm hải sản chế biến hoặc đặc sản; trong khi đó, những sự kiện văn hóa, thể thao nhằm kết nối các điểm đến và sản phẩm địa phương dường như còn thiếu vắng; một phần có thể do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cho nên ý tưởng, kế hoạch tổ chức bị hủy bỏ. Liên quan đến vấn đề vệ sinh môi trường, chủ yếu các loại rác thải từ hoạt động kinh doanh và chế biến hải sản tại các khu vực ven biển, nhà hàng hải sản dẫn đến mùi hôi và cảnh quanh từ rác thải chưa được dọn dẹp kịp thời hoặc dụng cụ chứa đựng rác thải bị hư hỏng, không đủ sức chứa. Vấn đề cũng cần được quan tâm đó là an toàn, trật tự tại các bến tàu, khu vực chợ đêm; điển hình như khu vực bến tàu cao tốc thường xảy ra tình trạng xe ô tô - không thuộc trường hợp ưu tiên - vẫn được tiếp cận khu vực cầu cảng và tàu cao tốc cập bến. Điều này dẫn đến tình trạng nguy hiểm cho hành khách và mất trật tự tại khu vực cầu tàu.

5. Một số giải pháp phát triển du lịch

5.1. *Quan điểm, chính sách về phát triển du lịch*

Cùng xu thế với các địa phương có thế mạnh về phát triển du lịch trong vùng ĐBSCL, điển hình như Cần Thơ; Tỉnh ủy Kiên Giang đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU (ngày 16/11/2017) về phát triển du lịch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với mục tiêu chung nhằm phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên những lợi thế so sánh về tài nguyên du lịch từ 4 vùng du lịch trọng điểm của tỉnh. Theo đó, tập trung tạo ra khâu đột phá về: đồng bộ, hiện hóa hóa hệ thống kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất; đa dạng hóa sản phẩm du lịch có tính cạnh tranh, thân thiện môi trường, đậm đặc bản sắc dân tộc, và đảm bảo an ninh quốc phòng. Bên cạnh đó, Quyết

định số 388/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ngày 10/4/2018) phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 cũng làm tiền đề xây dựng Kế hoạch số 109/KH-UBND (ngày 18/6/2018) thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU về phát triển du lịch của tỉnh. Cụ thể, tập trung thực hiện tám nhiệm vụ trọng tâm, bao gồm:

(i) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển du lịch đối với các chủ thể có liên quan;

(ii) Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch gắn với cơ cấu lại ngành du lịch nhằm thực hiện lồng ghép với các đề án về phát triển sản phẩm du lịch và phát triển nhân lực du lịch;

(iii) Vận dụng, cụ thể hóa các chính sách của Trung ương để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển du lịch bao gồm ban hành quy định quản lý khu du lịch, chính sách ưu đãi, phát triển du lịch cộng đồng;

(iv) Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, bao gồm hệ thống giao thông kết nối các điểm đến du lịch, trục đường giao thông xuyên đảo, quanh đảo, hệ thống nước sạch và vệ sinh môi trường và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác truyền thông;

(v) Tăng cường và nâng cao hiệu quả xúc tiến quảng bá du lịch thông qua cổng thông tin điện tử của Sở Du lịch, các trạm thông tin du lịch tại các điểm đến du lịch, tổ chức sự kiện văn hóa đặc trưng hoặc du lịch thường niên để thu hút du khách, liên kết du lịch với các địa phương trong và ngoài nước;

(vi) Tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp, cộng đồng phát triển du lịch trên cơ sở công khai thông tin các loại quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thủ tục đăng ký kinh doanh thành lập doanh nghiệp, vận động phát triển du lịch cộng đồng gắn với tài nguyên du lịch biển và các đảo, du lịch sinh

thái rừng ngập nước, du lịch văn hóa-lịch sử địa phương;

(vii) Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua triển khai các đề án về nguồn nhân lực du lịch bao gồm thu hút nhân lực từ địa phương khác, đào tạo kỹ năng, chú trọng nhân lực biết sử dụng một số ngoại ngữ hiếm, liên kết với các cơ sở đào tạo nhằm đáp ứng nguồn nhân lực cho sự phát triển mạnh của ngành trong những năm gần đây;

(viii) Tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch trên cơ sở thực hiện quy chế phối hợp quản lý giữa các sở ngành về hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

5.2. Đề xuất giải pháp phát triển du lịch

Xuất phát từ những định hướng phát triển du lịch và kết quả đánh giá thực trạng từ những nghiên cứu gần đây về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang, có thể nhận thấy rằng những nội dung của Đề án chiến lược phát triển sản phẩm du lịch được định hướng đến năm 2030 (được phê duyệt tại Quyết định số 3095/QĐ-UBND, ngày 30/12/2013) vẫn còn giá trị thực tiễn. Kế thừa từ những vấn đề về quan điểm, chính sách và đánh giá thực trạng phát triển du lịch hiện hữu, một số hàm ý chính sách cốt lõi được nhấn mạnh và quan tâm triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 như sau:

** Đối với chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương*

5.2.1. Tiếp tục cơ cấu lại ngành du lịch

Qua số liệu thống kê về tổng lượt khách cho thấy riêng đảo Phú Quốc đã thu hút hơn 70% lượt khách trong năm 2020 so với mức 47% vào năm 2016. Trong khi đó, dư địa, tài nguyên du lịch tại 3 vùng du lịch trọng điểm còn lại chưa được khai thác và thu hút du khách. Vì vậy, việc điều chỉnh cơ chế chính sách thu hút đầu tư du lịch, phát triển kết cấu

hạ tầng, liên kết phát triển du lịch theo cụm giữa các địa phương thay vì chỉ liên kết điểm đến du lịch trong tỉnh, và phát triển sản phẩm du lịch được xem là những yếu tố tác động thay đổi cơ cấu phát triển du lịch của tỉnh; đồng thời, góp phần giảm thiểu sự phát triển quá tải về tài nguyên, môi trường, và sức chứa tại vùng du lịch đảo Phú Quốc trong 10 năm tới.

5.2.2. Hoàn thiện hệ thống giao thông để tăng cường liên kết

Với sự hoàn thiện về hệ thống giao thông kết nối giữa tỉnh Kiên Giang và các địa phương trong vùng với thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2020; điển hình như tuyến đường lộ cao tốc Cần Thơ - Rạch Sỏi kết nối giao thông đường bộ thuận tiện từ Cao Lãnh (Đồng Tháp) đến Rạch Sỏi (Kiên Giang), tuyến N1 từ Châu Đốc đến Hà Tiên, tuyến U Minh Thượng đến Rạch Giá,... đã góp phần thúc đẩy giao thương kinh tế và phát triển các tuyến điểm du lịch nội địa giữa các địa phương phía Tây của vùng ĐBSCL. Định hướng đến năm 2030, một số tuyến cao tốc liên tỉnh và tuyến đường nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được xác định theo quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL cần được xem xét, điều chỉnh phù hợp với sự phát triển trong giai đoạn mới; đáng lưu ý là tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; tập trung ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông trên các đảo, đặc biệt đảo Phú Quốc, nhằm thúc đẩy vùng Phú Quốc trở thành thành phố kiểu mẫu về phát triển kinh tế du lịch biển.

5.2.3. Phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch đặc thù sẵn có

Trên cơ sở những sản phẩm du lịch - đặc thù, chính, và bổ sung - đã được xác định theo Đề án 3095, một số sự kiện mang tầm quốc tế, quốc gia thường niên có thể được tổ chức dựa trên nguyên tắc khai thác lợi thế so sánh của tài nguyên du lịch. Cụ thể như, Giải marathon quốc tế mạo hiểm (trải nghiệm qua

các điểm đến có đặc trưng núi, rừng, suối thuộc vùng du lịch Phú Quốc, hoặc các đảo thuộc Kiên Hải); Sự kiện quốc gia tại Vườn U Minh Thượng vào Ngày đất ngập nước thế giới hàng năm nhằm thu hút du khách đến tìm hiểu, trải nghiệm, nghiên cứu hệ sinh thái đặc trưng của khu dự trữ sinh quyển đã được UNESCO công nhận.

5.2.4. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin về dịch vụ du lịch

Trong giai đoạn 2018-2020, Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch của tỉnh đã triển khai thực hiện một số nhiệm vụ như xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch của Việt Nam và tỉnh Kiên Giang; xây dựng hệ thống thông tin tích hợp phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch; phát triển các phần mềm ứng dụng trên điện thoại di động để phục vụ du khách; hỗ trợ doanh nghiệp du lịch khởi nghiệp dựa trên công nghệ số, du lịch thông minh,... Trong giai đoạn tiếp theo, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành du lịch cần được tăng cường hơn nữa hướng nhu cầu của du khách và đồng thời góp phần xây dựng Kiên Giang trở thành điểm đến du lịch thông minh, hiện đại. Cụ thể là, tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ số, mã QR trong các dịch vụ du lịch liên quan đến các hoạt động tại các điểm Kiosk quảng bá du lịch: đặt dịch vụ, mua vé, thanh toán, đăng ký (check-in), hỏi đáp thông tin..

5.2.5. Xây dựng, nâng cấp hạ tầng cầu cảng, bến tàu du lịch

Xuất phát từ thế mạnh phát triển du lịch gắn với biển đảo và những đánh giá, phản hồi từ du khách thông qua các nghiên cứu được lược khảo trên, cho nên hạ tầng cầu cảng, bến tàu phục vụ phát triển giao thương và du lịch cần được quan tâm nâng cấp. Cụ thể là, cần có sự điều chỉnh phân luồng hành khách và vận chuyển hàng hóa tại khu vực cầu cảng, bến tàu, bao gồm khách vãng lai, khách

đoàn; nhằm tránh tình trạng mất vệ mỹ quan đối với du khách. Đặc biệt, cấm phương tiện xe cơ giới tiếp cận khu vực hành khách lên tàu (trừ trường hợp xe ưu tiên theo qui định). Đồng thời, triển khai ứng dụng kiểm soát vé (check-in) tự động trên điện thoại đối với khách đoàn, kể cả khách vãng lai nhằm góp phần tạo sự thuận tiện, nhanh chóng và dịch vụ thông minh, hiện đại.

5.2.6. Thực hiện công tác khảo sát, thống kê du lịch

So với các địa phương khác trong vùng, Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang đã thực hiện tốt công tác thống kê các chỉ tiêu du lịch và công bố khá đầy đủ trên cổng thông tin điện tử theo định kỳ. Tuy nhiên, do đặc thù của ngành du lịch - mang tính tổng hợp có liên quan đến những ngành khác - đồng thời công tác thống kê du lịch thực hiện theo quy định chế độ báo cáo thống kê tại Thông Tư 27/2014/TT-BVHTTDL cũng bộc lộ những hạn chế như thống kê trùng lặp lượt du khách, hoặc bỏ sót lượt du khách tại những điểm đến du lịch không có thu phí, hoặc không thể phân biệt du khách và người địa phương tại các điểm đến du lịch. Để minh chứng cho vấn đề này, mức chi tiêu tính chi tiêu của mỗi lượt du khách đến Kiên Giang (tổng doanh thu/tổng lượt khách) chỉ đạt trên 1 triệu đồng/lượt khách khi du lịch tại Kiên Giang. Chỉ tiêu này dường như không phản ánh chính xác thực tế; bởi vì chi phí lưu trú và vé di chuyển giữa các điểm đến cũng xấp xỉ mức tính toán trên. Vì vậy, Sở Du lịch định kỳ mỗi 2 năm thực hiện công tác khảo sát, điều tra du khách để tính toán các hệ số (k) theo hướng dẫn tại Thông tư 27/2014 và sử dụng chúng để điều chỉnh, tính toán các chỉ tiêu thống kê du lịch được chính xác hơn. Những chỉ tiêu thống kê du lịch sẽ được sử dụng làm cơ sở để xây dựng các báo cáo thực hiện nhiệm vụ Nghị quyết về du lịch, Đề án, Chương trình phát triển du lịch của tỉnh;

cũng như truyền thông đến các nhà đầu tư ngành du lịch, cũng như có được dữ liệu, thông tin về du khách để phục vụ cho công tác quảng bá, xúc tiến, liên kết du lịch.

5.2.7. Thực hiện công tác khảo sát đánh giá nguồn nhân lực

Với sự phát triển khá mạnh của ngành du lịch, đặc biệt lĩnh vực lưu trú tại vùng du lịch Phú Quốc, trong khi đó, số liệu thống kê về nguồn nhân lực hầu như thiếu vắng lẫn về số lượng và chất lượng. Cụ thể, số lượng nguồn nhân lực du lịch đến năm 2020 đã đạt từ 22.000 đến 25.000 lao động theo mục tiêu của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang hay chưa, vẫn còn bỏ ngỏ. Vì vậy, công tác khảo sát đánh giá nguồn nhân lực du lịch - bao gồm trực tiếp và gián tiếp - trong thời điểm này là cần thiết nhằm cung cấp được thực trạng về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực du lịch, đặc biệt sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến lao động trực tiếp của ngành ra sao. Từ kết quả khảo sát, đánh giá trên, đề xuất điều chỉnh nội dung, nhiệm vụ của đề án gắn với công tác phát triển, thu hút nguồn nhân lực du lịch trong giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

** Đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch*

5.2.8. Cập nhật kiến thức và truyền thông nội bộ

Qua đánh giá phản hồi từ du khách thông qua các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy nhân viên phục vụ tại các điểm đến du lịch, kể cả bộ phận tiền sảnh của cơ sở lưu trú cần được trang bị kiến thức bản địa gồm địa lý, văn hóa, lịch sử và ẩm thực đặc trưng thông qua các buổi đào tạo nội bộ trong doanh nghiệp. Điều này giúp cho nhân viên - *đa số không phải người địa phương* - hiểu biết, có thông tin cơ bản để trả lời, hướng dẫn du khách khi cần thiết. Một trong những ví dụ điển hình thường gặp, du khách hỏi “tại sao

gọi là đảo Hải Tặc?”, “món ăn đặc trưng của vùng (đảo) này có những món nào?”.

5.2.9. Bồi dưỡng, huấn luyện kỹ năng, kỹ xảo, sáng tạo

Phần lớn nhân viên phục vụ - *đặc biệt nhân viên phục vụ bàn, lễ tân, hướng dẫn viên* - thường được tập huấn về các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết như giao tiếp, xử lý tình huống, thao tác nghiệp vụ,... Trong khi đó, những kỹ năng, kỹ xảo mang tính sáng tạo nhằm mang lại giá trị cảm nhận, giải trí cho du khách dường như bị bỏ ngỏ, chưa được quan tâm. Cụ thể, chúng ta thường thấy nhân viên phục vụ bàn tại nhà hàng ở các quốc gia Châu Âu sẽ thực hiện một màn “trình diễn bỏ túi” chỉ trong vài giây như tung đồng tiền (tiền xu) hoặc làm mất tiền (tiền giấy) khi anh, chị ta nhận được tiền tip (tiền phục vụ) từ khách hàng. Điều này sẽ thể hiện tính sòng phẳng giữa nhân viên và khách hàng về giá trị trao và nhận; đồng thời tạo được sự thích thú, sẵn lòng đối với khách hàng khi họ trả thêm khoản tiền phục vụ trên.

5.2.10. Quảng bá, giới thiệu điểm đến du lịch và sản phẩm, dịch vụ.

Hiện nay, các điểm đến du lịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được phân loại theo hạng, tiêu chuẩn và giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của Sở Du lịch Kiên Giang. Tuy nhiên, thông tin các điểm đến du lịch thiếu sự cập nhật⁴. Đáng quan tâm hơn đó là sự cập nhật thông tin của chính các điểm đến du lịch liên quan đến sản phẩm, dịch vụ hiện có trong tuần, trong ngày hầu như còn thiếu vắng. Điều này dẫn đến sự khó khăn trong khâu kết nối thông tin giữa doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch và Sở Du lịch, các doanh nghiệp lữ hành trong và ngoài tỉnh; cũng như

⁴ Thông tin về các điểm du lịch:

<https://sdl.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/131/54/1/diem-den-cuoi-tuan--Lang-le-dao-Hai-Tac.html>

những du khách tự tổ chức du lịch sẽ gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin và dẫn đến họ có xu hướng chọn du lịch khác.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã góp phần tổng quan được thực trạng phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn 2011-2020 dựa trên các chỉ tiêu thống kê của ngành. Hơn nữa, thực trạng phát triển của ngành du lịch được phân tích cụ thể gắn với hai nhóm yếu tố cốt lõi: cung du lịch (các yếu tố tài nguyên du lịch) và cầu du lịch (yếu tố phản hồi từ du khách). Đáng chú ý, nguồn tài nguyên tự nhiên của địa phương khá đa dạng - rừng, biển, đồi núi, hang động, thác nước,... - trong thập kỷ qua việc khai thác tài nguyên du lịch về rừng ngập nước, núi, hang động cho hoạt động du lịch nghiên cứu, thám hiểm còn bỏ

ngỏ. Về phía cầu du lịch, hoạt động tuyên thông, nâng cấp hạ tầng và nâng cao năng lực nhân lực tại các điểm đến du lịch cần được quan tâm đầu tư. Dù sao đi nữa, nghiên cứu cũng chưa thể phản ánh được thực trạng du lịch trong bối cảnh bình thường mới với sự ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, đặc biệt là chính sách khôi phục nền kinh tế và mở cửa ngành du lịch của Chính phủ trong năm 2021 và 2022. Vì vậy, những vấn đề liên quan đến nhu cầu của du khách và chính sách khai thác tài nguyên tự nhiên đối với các điểm đến du lịch và loại hình du lịch tại tỉnh Kiên Giang cần được quan tâm phân tích trong những nghiên cứu tiếp theo nhằm cung cấp những bằng chứng khoa học và định hướng phát triển du lịch của địa phương đến năm 2030.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ashton, A. S. (2018). Spiritual retreat tourism development in the Asia Pacific region: Investigating the impact of tourist satisfaction and intention to revisit: A Chiang Mai, Thailand case study. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 23(11), 1098-1114.
- Benghadbane, F. (2018). Tourism development in Algeria: its ingredients and challenges case: Wilaya of Guelma. *International Journal of Current Innovation Research*, 4(5A), 1193-1201.
- Berno, T., & Bricker, K. (2001). Sustainable tourism development: the long road from theory to practice. *International journal of economic development*, 3(3), 1-18.
- Campo-Martínez, S., & Garau-Vadell, J. B. (2010). The generation of tourism destination satisfaction. *Tourism Economics*, 16(3), 461-475.
- Cao Mỹ Khanh, & Đào Ngọc Cảnh. (2016). Tiềm năng và giải pháp phát triển du lịch dải ven biển Hà Tiên-Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 42, 42-49.
- Đào Duy Huân. (2015). Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành du lịch thành phố Cần Thơ. *Phát triển và Hội nhập*, 24(34), 89-93.
- Dwyer, L., & Forsyth, P. (2006). *International handbook on the economics of tourism*: Edward Elgar Publishing.
- Dwyer, L., Forsyth, P., & Dwyer, W. (2020). *Tourism economics and policy*: Channel View Publications.
- Huỳnh Trường Huy. (2016). Ước lượng giá trị kinh tế du lịch của Thành phố Cần Thơ theo

- phương pháp chi phí du lịch cá nhân. *Kinh tế và Phát triển*, 229, 71-79.
- Huỳnh Trường Huy, Hồ Lê Thu Trang, & Nguyễn Thị Tú Trinh. (2020). *Sách tham khảo Khảo sát, thống kê du lịch: Trường hợp Thành phố Cần Thơ*. Cần Thơ: NXB Đại học Cần Thơ.
- Lê Thị Ngọc Dung. (2017). *Phân tích các yếu tố tác động đến sự lựa chọn điểm đến của khách du lịch*. Luận văn thạc sĩ Quản lý kinh tế. Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. <http://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/57135>.
- Lê Thị Tô Quyên, Lý Mỹ Tiên, Đào Ngọc Cảnh, & Nguyễn Trọng Nhân. (2018). Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch bền vững tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, 20(2), 97-119.
- Lê Thị Tô Quyên, Lý Mỹ Tiên, & Huỳnh Tấn Mãi. (2019). Các nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55(1C), 100-112.
- Lưu Thanh Đức Hải, & Nguyễn Hồng Giang. (2011). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách khi đến du lịch ở Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 19b, 85-96.
- Mazumder, M. N. H., Sultana, M. A., & Al-Mamun, A. (2013). Regional tourism development in Southeast Asia. *Transnational Corporations Review*, 5(2), 60-76.
- Nguyễn Hoàng Phương. (2017). *Phát triển du lịch Đồng Bằng Sông Cửu Long trong hội nhập quốc tế*. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh,
- Nguyễn Quốc Nghi. (2018). Giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của nhân viên du lịch đối với du khách quốc tế: Trường hợp nghiên cứu huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, 21(3), 57-66.
- Nguyễn Thanh Tùng, & Trương Trí Thông. (2019). Nghiên cứu phát triển du lịch homestay vùng ven biển huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 101-112.
- Nguyễn Thị Bình. (2020). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn điểm đến Phú Quốc của khách du lịch nội địa. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh*, 17(7), 1273-1282.
- Nguyễn Thị Lệ Hương, & Phan Thanh Hoàn. (2015). Phân tích năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch thành phố Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 109(10). doi:<https://doi.org/10.26459/hujos-ed.v109i10>
- Nguyễn Trọng Nhân. (2014). Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch biển tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 30, 22-29.
- Nguyễn Trọng Nhân, Huỳnh Văn Đà, & Phan Việt Đua. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch có trách nhiệm ở huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh*, 17(10), 1791-1803.
- Nguyễn Văn Đính, & Trần Thị Minh Hòa. (2006). *Giáo trình Kinh tế du lịch*: NXB Lao động - Xã hội.
- Nguyễn Xuân Hiệp. (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch: Trường hợp điểm đến Tp. Hồ Chí Minh. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 27(9), 53-72.

- Pestana, M. H., Parreira, A., & Moutinho, L. (2020). Motivations, emotions and satisfaction: The keys to a tourism destination choice. *Journal of Destination Marketing Management*, 16, 100332.
- Phạm Thị Trung Mẫn. (2016). Năng lực cạnh tranh ngành du lịch Quảng Nam.
- Rogova, A. (2021). *Tourism Economics*: Lambert Academic Publishing.
- Sharma, K. (2004). *Tourism and economic development*: Sarup & Sons.
- Smith, S. (1987). Regional analysis of tourism resources. *Annals of tourism research*, 14(2), 254-273.
- Telfer, D. (2002). The evolution of tourism and development theory. In *Tourism and development: Concepts and issues* (pp. 35-80): Channel View Publications.
- Tổng cục thống kê Việt Nam (2020), *Số liệu thống kê: Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu*. truy cập ngày 01/6/2021. Có thể xem tại <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>
- Trương Trí Thông. (2019). Các nhân tố thu hút du khách đến du lịch biển đảo ở huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55(4C), 113-122.
- Trương Trí Thông. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại các điểm du lịch ở thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56(3), 184-193.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. (2013). Quyết định số 3095/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án "Phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030"
- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. (2015). Quyết định số 3266/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án "Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030".
- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. (2018). Kế hoạch số 109/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030".
- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. (2019). Quyết định số 1458/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án "Truyền thông về tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2019-2020 và định hướng đến năm 2025".
- Võ Tất Thắng, Võ Đức Hoàng Vũ, & Nguyễn Xuân Định. (2020). Xác định giá trị du lịch rừng ngập mặn Cần Giờ thông qua phương pháp chi phí du hành. *Phát triển kinh tế*, 28(8), 84-106.
- Vu, H. M., Lam, T. M., & Prabhakaran, S. (2021). Perceptions of Key Stakeholders Towards Sustainable Tourism Development: A Case Study in Mekong Delta, Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(4), 717-726.